

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

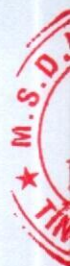
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

Tháng 01 năm 2021

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

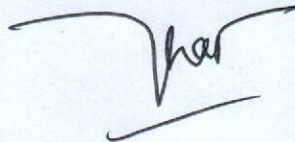
TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.130.702.509.090</u>	<u>2.107.726.201.486</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	97.217.893.073	91.303.462.046
1 . Tiền	111	97.217.893.073	91.303.462.046
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	112.603.038.334	50.450.000.000
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	12.603.038.334	450.000.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	100.000.000.000	50.000.000.000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.014.389.731.472	1.077.209.716.685
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	427.161.206.770	547.563.182.061
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	38.667.741.399	22.312.588.766
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	535.995.812.565	496.708.812.330
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	18.674.841.882	17.206.376.157
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6.109.871.144)	(6.581.242.629)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV . Hàng tồn kho	140	768.001.845.453	747.265.894.008
1 . Hàng tồn kho	141	768.001.845.453	747.265.894.008
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	138.490.000.758	141.497.128.747
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.685.543.013	21.493.290.711
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	118.717.355.206	119.932.144.236
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	87.102.539	71.693.800
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.610.334.068.461</u>	<u>1.600.895.326.911</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	10.916.138.059	10.236.233.670
1 . Phải thu dài hạn khác	216	10.916.138.059	10.236.233.670
II . Tài sản cố định	220	876.367.692.910	921.250.443.236
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	864.703.748.188	907.785.480.487
- Nguyên giá	222	1.547.937.641.272	1.523.118.686.610
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(683.233.893.084)	(615.333.206.123)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	11.663.944.722	13.464.962.749
- Nguyên giá	228	24.649.066.803	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(12.985.122.081)	(11.184.104.054)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	2.345.774.637	19.107.829.544
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.345.774.637	19.107.829.544
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	634.847.440.601	520.021.004.008
1 . Đầu tư vào công ty con	251	627.757.475.243	517.757.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.800.000.000	4.200.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2.710.034.642)	(1.936.471.235)
V . Tài sản dài hạn khác	260	85.857.022.254	130.279.816.453
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	84.337.218.036	129.432.886.561
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.519.804.218	846.929.892
Tổng cộng tài sản	270	<u>3.741.036.577.551</u>	<u>3.708.621.528.397</u>



NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.920.213.076.837	1.980.802.770.900
I . Nợ ngắn hạn	310	1.637.349.786.942	1.847.407.082.274
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	356.526.044.223	323.477.101.300
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.814.433.963	15.970.909.017
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	71.470.423.117	67.569.930.793
4 . Phải trả người lao động	314	51.128.029.974	27.974.101.551
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.448.592.473	11.419.977.865
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	20.546.267.471	8.187.235.796
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.072.510.329.609	1.356.953.419.632
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.228.133.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	33.677.532.145	31.448.672.353
II . Nợ dài hạn	330	282.863.289.895	133.395.688.626
1 . Phải trả dài hạn khác	337	2.781.284.928	3.962.083.329
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	275.352.544.822	125.338.730.975
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.729.460.145	4.094.874.322
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.820.823.500.714	1.727.818.757.497
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	485.994.410.000	485.994.410.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	161.624.725.852
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.002.948.090.483	750.055.307.222
4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	(138.564.459.864)	-82.808.934.273
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	308.820.734.243	412.953.248.696
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	308.820.734.243	412.953.248.696
Cộng nguồn vốn	440	3.741.036.577.551	3.708.621.528.397

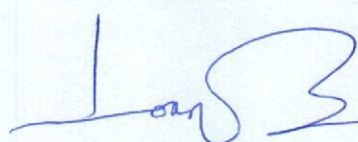
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2020		NĂM 2019	
		Quý IV	Năm 2020	Quý IV	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	883.548.235.665	3.448.568.652.957	896.630.552.891	2.823.037.976.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	42.322.312	1.011.852.605		32.967.894
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	883.505.913.353	3.447.556.800.352	896.630.552.891	2.823.005.008.865
4. Giá vốn hàng bán	11	673.082.249.782	2.662.586.209.402	671.312.868.884	2.005.768.896.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	210.423.663.571	784.970.590.950	225.317.684.007	713.408.453.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.324.496.126	91.207.530.874	64.680.378.720	105.637.137.241
7. Chi phí tài chính	22	22.061.468.621	101.834.027.983	25.669.681.247	86.621.413.966
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	21.258.395.894	89.885.937.605	23.778.461.458	81.478.185.922
8. Chi phí bán hàng	25	80.411.585.320	294.360.496.898	42.426.107.089	236.301.201.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.690.416.043	128.227.556.563	33.710.281.985	122.743.129.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	110.584.689.713	351.756.040.380	188.191.992.406	477.207.505.285
11. Thu nhập khác	31	16.821.627.303	19.683.019.480	1.211.103.020	2.846.204.628
12. Chi phí khác	32	1.526.878.820	4.384.497.710	1.896.330.312	2.853.567.852
13. Lợi nhuận khác	40	15.294.748.483	15.298.521.770	-685.227.292	-7.363.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	125.879.438.196	367.054.562.150	187.506.765.114	477.200.142.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.890.330.404	58.906.702.233	22.140.878.949	64.421.430.253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-47.768.394	-672.874.326	-41.755.995	-174.536.888
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	107.036.876.186	308.820.734.243	165.407.642.160	412.953.248.696

Người lập
Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng
Nguyễn Chi Mỹ Loan

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc
PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2020

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2020	NĂM 2019
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	367.054.562.150	477.200.142.061
2.Điều chỉnh cho các khoản		141.112.472.062	112.760.851.738
- Khấu hao TSCĐ	02	145.725.858.151	128.132.316.232
- Các khoản dự phòng	03	(163.214.338)	4.023.765.023
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(520.293.199)	(527.417.932)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.815.816.157)	(100.345.997.507)
- Chi phí lãi vay	06	89.885.937.605	81.478.185.922
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	508.167.034.212	589.960.993.799
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	104.520.968.123	(90.487.471.753)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-20.735.951.445	(75.870.955.149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	62.757.135.626	59.992.742.349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	44.945.077.003	(43.709.069.849)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-12.153.038.334	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.176.756.516)	(80.203.083.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.434.894.909)	(32.216.293.565)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.418.802.643)	(20.580.386.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	529.470.771.117	306.886.475.275
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(140.920.898.433)	(250.822.415.904)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	76.344.275.983	3.704.363.367
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.327.456.247.154)	(2.360.631.913.886)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.260.091.867.334	2.301.050.604.888
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(115.600.000.000)	(154.478.000.000)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.382.291.562	98.245.670.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(172.158.710.708)	(362.931.691.324)

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(55.755.525.591)	(82.808.934.273)
3.Tiền thu từ đi vay	33	3.407.056.803.849	3.961.708.559.295
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.563.408.700.440)	(3.618.385.020.475)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(139.290.207.200)	(151.356.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(351.397.629.382)	109.157.980.547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.914.431.027	53.112.764.498
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.303.462.046	38.190.697.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	97.217.893.073	91.303.462.046

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
14. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	ĐăkR'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
12.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'lập, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
16.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa

hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	3.466.208.493	3.014.509.858
Tiền gửi ngân hàng	93.751.684.580	88.288.952.188
Cộng	<u>97.217.893.073</u>	<u>91.303.462.046</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Vinhomes	3.197.555.055	3.197.555.055		
Ngân hàng Quân Đội	1.029.707.269	1.029.707.269		
Ngân hàng Vietinbank	2.791.180.500	2.791.180.500		
Tổng công ty khí Việt Nam	5.134.595.510	5.134.595.510		
Cộng	12.603.038.334	12.603.038.334	450.000.000	450.000.000

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000	9.620.700.000	9.620.700.000
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000
Cty Universal Stone	6.000.000.000	3.289.965.358	6.000.000.000	4.063.528.765
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000	41.877.750.000	41.877.750.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243	25.309.025.243	25.309.025.243
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000	34.650.000.000	34.650.000.000
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	160.000.000.000	160.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	50.000.000.000	50.000.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000
Cộng	627.757.475.243	625.047.440.601	517.757.475.243	515.821.004.008

Cộng

515.821.004.008

1.936.471.235

3. Phải thu về cho vay:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định		43.963.719.601
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng		140.623.329.010
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	33.493.297.478	44.255.960.794
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai		12.609.730.855
Công ty Cổ phần Vina G7	7.038.643.826	9.500.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	117.836.388.281	123.071.644.438
Công ty Cổ phần Đá Universal	5.028.855.095	8.087.327.145
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	16.521.332.514	10.072.420.886
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.744.480.933	3.490.294.769
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	54.409.138.148	42.341.175.953
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	269.785.592.049	27.669.160.989
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	1.390.854.507	31.024.047.890
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	26.747.229.734	
Cộng	<u>535.995.812.565</u>	<u>496.708.812.330</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Carrefour	25.175.798.114	34.121.173.400
Castorama	5.940.483.840	32.368.060.586
Noble House Home Furnishings LLC	35.770.050.432	576.551.053
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	6.983.849.216	11.897.965.983
ASHLEY	20.192.058.086	16.270.566.150
B and Q PLC	6.556.583.117	14.713.829.868
Yaraghi LLC	27.280.180.915	28.746.048.543
Cty XD công trình giao thông 610	4.268.643.694	6.198.199.724
Công ty CP xây dựng FLC Faros	3.324.050.195	3.524.050.195
Công ty TNHH Ánh Kim	3.637.727.473	9.488.052.293
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	9.095.238.551	13.175.426.808
Pacific Trends Far East PTE.LTD	1.134.610.790	1.952.214.708
ALGABETH COM SRL	5.326.989.657	5.074.526.154
Bricostore		2.039.196.588
Coop Danmark Speditionen A/S	4.578.683.904	15.344.579.187
BANGKOK	214.222.178	4.415.869.431
Công ty CP Bốn Phương	2.676.894.692	3.323.339.639
Công ty TNHH Xây Dựng TM XNK DKH	979.262.663	4.268.234.687
Công ty TNHH Đại Gia Phúc	2.395.577.875	3.184.415.242
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	6.353.314.197	6.071.490.010
Công ty TNHH Nhật Minh	2.155.004.000	4.627.036.362
Công ty TNHH CPT Việt Nam	2.682.638.678	3.599.741.490
Anavil Company LTD	13.683.838.464	30.612.478.469
Adam Stone Sa, Sos.De Centura	995.611.866	4.527.762.504
Công ty TNHH Tân Thiên Hà Việt Nam	1.553.113.975	4.968.785.608
Công ty TNHH Hưng Thịnh	23.000.000.000	
Công ty TNHH Mộc Phước Sanh	3.850.936.376	
Công ty cổ phần xây dựng An Phong	4.371.455.000	
Cty Forest Products Distributors	15.520.437.531	
Công ty Cổ phần Xây dựng TC Bình Định	9.879.741.000	
Công ty CP ĐT XD SX và TM Minh Đức	4.118.207.500	
Công ty CP TV XD và TM Hoàng Hà	3.207.676.861	
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	4.126.215.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	166.132.110.930	282.473.587.379
Cộng	<u>427.161.206.770</u>	<u>547.563.182.061</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a . Ngắn hạn	18.850.534.391	17.206.376.157
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.247.223.335	992.848.552
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.238.118.282	350.684.932
Cổ tức chưa nhận	3.115.402.000	3.844.634.500
Phải thu khác	8.888.531.578	319.711.817
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	4.151.259.196	9.539.655.924
Ký quỹ ngắn hạn	210.000.000	2.158.840.432
b . Dài hạn	10.740.445.550	10.236.233.670
Ký quỹ, ký cược	7.584.409.961	7.080.198.081
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thăng Lợi	3.156.035.589	3.156.035.589
Cộng	29.590.979.941	27.442.609.827

6. Hàng tồn kho:

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		1.041.594.319	
Nguyên liệu, vật liệu	326.731.120.072	-	308.230.317.414	-
Công cụ, dụng cụ	26.540.000		15.760.750	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.494.915.950		283.280.105.352	
Thành phẩm	191.104.398.054		128.338.881.358	
Hàng hóa	42.644.871.377		26.359.234.815	
Cộng	768.001.845.453	-	747.265.894.008	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dự án nhà máy Long Mỹ II		6.250.193.169
Máy móc thiết bị ngành đá	514.611.341	9.889.209.570
Dự án NMCB gỗ Phù Cát (GĐ2)		1.416.045.577
Dự án NM Phước Thành		1.519.036.777
Dự án nhà máy Yên Bái		15.377.318
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	67.101.380	17.967.133
Máy móc thiết bị ngành gỗ	1.764.061.916	
Cộng	2.345.774.637	19.107.829.544

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	604.569.282.693	712.020.126.235	204.813.217.753	1.716.059.929	1.523.118.686.610
Số tăng trong năm	40.954.037.982	98.256.105.553	18.472.809.805	0	157.682.953.340
Mua trong năm		98.256.105.553	18.472.809.805		116.728.915.358
Đầu tư XDCB hoàn thành	40.954.037.982				40.954.037.982
Số giảm trong năm	-33.324.910.869	-82.865.631.110	-16.673.456.699	0	(132.863.998.678)
Thanh lý, nhượng bán	-33.324.910.869	-82.865.631.110	-16.673.456.699		(132.863.998.678)
Phân loại lại theo khoản mục tài sản	2.423.769.768	73.244.429.250	-75.488.761.291	-179.437.727	-
Số dư cuối năm	614.622.179.574	800.655.029.928	131.123.809.568	1.536.622.202	1.547.937.641.272
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	209.061.725.499	306.272.126.112	98.432.720.641	1.566.633.871	615.333.206.123
Số tăng trong năm	54.490.210.313	74.439.855.859	13.023.646.850	12.787.879	141.966.500.901
Khấu hao trong năm	54.490.210.313	74.439.855.859	13.023.646.850	12.787.879	141.966.500.901
Số giảm trong năm	-17.603.393.081	-48.177.365.285	-8.285.055.574	0	(74.065.813.940)
Thanh lý, nhượng bán	-17.603.393.081	-48.177.365.285	-8.285.055.574		(74.065.813.940)
Phân loại lại theo khoản mục tài sản	-5.364.625.099	44.764.812.464	-39.333.410.545	-66.776.820	-
Số dư cuối năm	240.583.917.632	377.299.429.150	63.837.901.372	1.512.644.930	683.233.893.084
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	395.507.557.194	405.748.000.123	106.380.497.112	149.426.058	907.785.480.487
Tại ngày cuối năm	374.038.261.942	423.355.600.778	67.285.908.196	23.977.272	864.703.748.188

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.806	24.649.066.806
Số dư cuối năm	24.649.066.806	24.649.066.806
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.184.104.057	11.184.104.057
Số tăng trong năm	1.801.018.030	1.801.018.030
Khấu hao trong năm	1.801.018.030	1.801.018.030
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	12.985.122.087	12.985.122.087
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.464.962.749	13.464.962.749
Tại ngày cuối năm	11.663.944.719	11.663.944.722

10. Chi phí trả trước:

	31/12/2020	01/01/2020
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	19.685.543.013	21.493.290.711
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	6.929.119.095	2.189.737.920
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.147.047.184	11.913.281.942
Chi phí tiền bảo hiểm	1.684.609.872	3.364.497.773
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.778.883.356	2.485.525.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.145.883.506	1.540.247.326
b . Chi phí trả trước dài hạn:	84.337.218.036	129.432.886.561
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	7.591.637.488	9.183.598.723
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.679.088.156	14.148.253.396
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	7.036.383.267	12.910.013.268
Chi phí tiền thuê đất	51.764.017.128	87.821.543.024
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.266.091.997	5.369.478.150
Cộng	104.022.761.049	150.926.177.272

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	1.072.510.329.609	3.264.937.470.206	3.549.380.560.229	1.356.953.419.632
Vay ngắn hạn	1.046.167.287.609	3.219.470.086.846	3.475.228.077.229	1.301.925.277.992
Vay dài hạn đến hạn trả	26.343.042.000	45.467.383.360	74.152.483.000	55.028.141.640
b . Vay dài hạn	301.695.586.822	180.824.237.778	59.495.523.571	180.366.872.615
Vay các tổ chức tín dụng	86.385.522.770	11.564.832.060	25.707.523.568	100.528.214.278
Trái phiếu không chuyển đổi	215.310.064.052	169.259.405.718	33.788.000.003	79.838.658.337
Cộng	<u>1.374.205.916.431</u>	<u>3.445.761.707.984</u>	<u>3.608.876.083.800</u>	<u>1.537.320.292.247</u>
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	275.352.544.822			125.338.730.975

12. Phải trả người bán:

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	9.420.835.250	20.560.707.515
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	5.619.245.750	6.085.965.925
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	9.018.578.380	4.205.135.214
Công ty TNHH Hoàng Giang	25.997.189.374	17.777.389.841
Lundhs Labrador A/S	4.702.684.934	5.966.865.501
Công ty TNHH Thành Danh	19.908.028.529	15.840.230.538
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	8.585.317.200	12.627.680.050
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	2.176.421.058	5.557.639.849
Công ty Đào Chu Lai	4.027.722.621	3.728.747.450
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	11.160.230.073	1.619.249.500
APUANIA STONE SRL	3.467.052.849	3.765.646.380
Cty TNHH An Lộc	5.724.428.093	4.174.622.410
Công ty Đầu Tư Hoàng Ngân	4.012.602.445	6.629.967.278
Công ty TNHH Phú Sơn	3.836.670.817	3.105.010.497
Công ty Tấn Đạt	6.745.337.346	4.779.401.303
Pacific Trends Fas East PTE. LTD	2.509.048.413	10.715.769.023
Công ty CP nệm gối Quy Nhơn	7.926.911.740	10.863.869.390
Công ty TNHH Ván Ghép Sudima CENTRAL	17.329.441.501	3.930.101.476
Công ty CP Tín Đức Vinh	5.211.719.470	
Công ty TNHH Tân Phát	4.233.932.964	
Công ty TNHH Duy Thịnh	6.248.134.200	
Phải trả cho các đối tượng khác	184.734.409.740	185.473.203.636
Cộng	356.526.044.223	323.477.101.300

13. Chi phí phải trả:

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.384.559.402	1.951.781.074
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	874.966.430	837.068.781
Trích trước chi phí tiền điện	299.148.707	528.601.964
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.535.771.382	2.115.576.639
Tiền thuê đất	1.960.815.007	4.679.389.364
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	9.100.000	72.424.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	687.544.437	70.846.799
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	28.915.862	778.302.272
Chi phí phải trả khác	667.771.246	385.986.972
Cộng	8.448.592.473	11.419.977.865

14. Các khoản phải trả khác:

	31/12/2020	01/01/2020
a . Ngắn hạn	20.546.267.471	8.187.235.796
Kinh phí công đoàn	3.214.341.862	1.846.500.007
Bảo hiểm xã hội	102.691.696	102.267.269
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.229.233.913	6.238.468.520
- Lãi vay phải trả	1.276.402.761	
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	386.461.577	366.553.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	16.119.700	
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	200.278.000	77.682.200
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	251.023.699	464.059.514
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.054.214.684	949.154.954
- Tiền đền bù bảo hiểm	5.717.433.830	
- Phải trả, phải nộp khác	4.698.539.562	997.667.275
- Tiền thuê đất	3.506.760.100	3.261.351.000
b . Dài hạn	2.781.284.928	3.962.083.329
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.781.284.928	3.962.083.329
Cộng	23.327.552.399	12.149.319.125

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		7.762.185.024	48.451.094.441	51.784.029.220		4.429.250.245
Thuế GTGT nhập khẩu		-	29.308.713.107	29.308.713.107		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	7.283.086.597	7.283.086.597		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		51.403.590.002	58.906.702.233	51.434.894.909		58.875.397.326
Thuế thu nhập cá nhân		173.179.902	7.511.404.599	7.277.757.832	9.916.423	416.743.092
Thuế tài nguyên		2.619.083.782	17.647.602.381	18.642.671.160		1.624.015.003
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71.693.800	-	1.906.506.965	1.911.999.281	77.186.116	-
Thuế bảo vệ môi trường		907.526.279	5.903.967.076	6.294.768.168		516.725.187
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		4.704.365.804	1.787.928.560	884.002.100		5.608.292.264
Phí cấp quyền khai thác mỏ		-	2.058.356.034	2.058.356.034		-
Các khoản phải nộp khác		-	4.594.997.752	4.594.997.752		-
Cộng	<u>71.693.800</u>	<u>67.569.930.793</u>	<u>185.360.359.745</u>	<u>181.475.276.160</u>	<u>87.102.539</u>	<u>71.470.423.117</u>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.519.804.218	846.929.892
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.519.804.218	846.929.892

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a . Ngắn hạn	7.228.133.967	4.405.733.967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.228.133.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	4.729.460.145	4.094.874.322
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	4.729.460.145	4.094.874.322
Cộng	11.957.594.112	8.500.608.289

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480		369.569.135.728	1.567.511.111.060
Lãi trong năm nay	-	-			412.953.248.696	412.953.248.696
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	199.732.467.742		(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-			(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Chia cổ tức năm 2018 bằng TM	-	-			(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Mua cổ phiếu quỹ				(82.808.934.273)		(82.808.934.273)
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.953.248.696	1.727.818.757.497
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.953.248.696	1.727.818.757.497
Lãi trong năm nay	-	-			308.820.734.243	308.820.734.243
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	252.892.783.261		(252.892.783.261)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-			(20.647.662.435)	(20.647.662.435)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)				(55.755.525.591)		(55.755.525.591)
Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền	-	-			(139.412.803.000)	(139.412.803.000)
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	308.820.734.243	1.820.823.500.714

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ %	01/01/2019	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	57.993.880.000	11,93%	57.624.580.000	11,86%
- Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	35.573.330.000	7,32%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.741.480.000	5,50%	27.986.020.000	5,76%
- Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
- Các cổ đông khác	335.264.700.000	68,99%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.682.200	76.095.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	139.412.803.000	151.358.211.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	139.412.803.000	151.358.211.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	139.290.207.200	149.504.800.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	139.290.207.200	149.504.800.400
- Số dư cuối kỳ	200.278.000	1.929.505.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.540.260	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.540.260	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.059.181	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	46.059.181	48.599.441

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.677.532.145	31.448.672.353
	33.677.532.145	31.448.672.353

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	1.300.317,76	855.362,95
EUR	12.138,08	1.680,89

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

1 . Doanh thu:

Đơn vị tính : VND

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.445.234.268.021	2.821.244.919.842
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.316.582.957.481	1.274.697.249.889
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.108.810.600.429	1.512.346.014.458
- Doanh thu bán hàng khác	19.840.710.111	34.201.655.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.334.384.936	1.793.056.917
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.806.434.746	1.793.056.917
- Doanh thu dịch vụ khác	1.527.950.190	
Cộng	3.448.568.652.957	2.823.037.976.759

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Năm 2020	Năm 2019
Giảm giá hàng bán	582.125.000	
Hàng bán bị trả lại	429.727.605	32.967.894
Thuế xuất khẩu		
Cộng	1.011.852.605	32.967.894

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính : VND

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.444.222.415.416	2.821.211.951.948
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.316.000.832.481	1.274.697.249.889
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.108.380.872.824	1.512.313.046.564
- Doanh thu bán hàng khác	19.840.710.111	34.201.655.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.334.384.936	1.793.056.917
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.806.434.746	1.793.056.917
- Doanh thu dịch vụ khác	1.527.950.190	-
Cộng	3.447.556.800.352	2.823.005.008.865

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.662.540.579.402	2.005.656.396.003
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	1.006.448.982.291	827.394.123.522
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	1.644.885.627.422	1.144.528.707.393
- Giá vốn bán hàng khác	11.205.969.689	33.733.565.088
Giá vốn của dịch vụ	45.630.000	112.500.000
- Giá vốn dịch vụ khác	45.630.000	112.500.000
Cộng	<u>2.662.586.209.402</u>	<u>2.005.768.896.003</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.496.769.212	34.348.285.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.772.955.700	65.358.762.034
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.399.765.782	3.300.195.077
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.111.108.124	820.824.276
Lãi bán hàng trả chậm	74.664.460	1.809.070.052
Cộng	<u>91.207.530.874</u>	<u>105.637.137.241</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lãi tiền vay	89.885.937.605	81.478.185.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.429.747.680	3.013.515.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	520.293.199	293.406.344
Dự phòng đầu tư vào công ty con	773.563.407	1.836.305.758
Cộng	<u>101.834.027.983</u>	<u>86.621.413.966</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.515.249.198	126.644.250.638
Chi phí nhân công	11.477.027.919	8.751.646.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.882.624	232.882.624
Thuế, phí và lệ phí	13.079.759.983	14.792.833.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.703.685.225	82.645.648.988
Chi phí khác bằng tiền	2.351.891.949	3.233.939.374
Cộng	<u>294.360.496.898</u>	<u>236.301.201.336</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	84.167.790.038	69.456.953.418
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.228.250.545	4.394.625.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.030.419.808	8.596.526.600
Thuế, phí và lệ phí	5.606.321.193	6.194.201.495
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(331.393.652)	2.283.723.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.844.805.232	14.832.308.728
Chi phí khác bằng tiền	12.681.363.399	16.984.790.451
Cộng	128.227.556.563	122.743.129.516

7. Thu nhập khác:

	Năm 2020	Năm 2019
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.546.091.245	638.949.671
Thu từ xử lý công nợ	293.783.112	308.005.592
Thu từ khách hàng hỗ trợ	264.188.213	74.640.747
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	-	40.175.000
Thu nhập khác	1.578.956.910	1.784.433.618
Cộng	19.683.019.480	2.846.204.628

8. Chi phí khác:

	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	135.035.243	
Tiền phạt do giao trễ hàng	1.604.775.230	2.263.565.244
Chi phí khác	2.644.687.237	590.002.608
Cộng	4.384.497.710	2.853.567.852

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2020	Năm 2019
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.890.909.326	66.161.614.235
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15.792.907	(1.740.183.982)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	58.906.702.233	64.421.430.253
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(672.874.326)	(174.536.888)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.217.893.073		91.303.462.046	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	456.752.186.711	(6.109.871.144)	575.005.791.888	(6.581.242.629)
Đầu tư ngắn hạn	112.603.038.334		50.450.000.000	-
	666.573.118.118	(6.109.871.144)	716.759.253.934	(6.581.242.629)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.347.862.874.431	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	379.853.596.622	335.626.420.425
Chi phí phải trả	8.448.592.473	11.419.977.865
	1.736.165.063.526	1.829.338.548.897

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương	97.217.893.073	-	-	97.217.893.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	439.726.177.508	10.916.138.059	-	450.642.315.567
Đầu tư ngắn hạn	112.603.038.334	-	-	112.603.038.334
Cộng	649.547.108.915	10.916.138.059	-	660.463.246.974
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương	91.303.462.046	-	-	91.303.462.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.188.315.589	10.236.233.670	-	568.424.549.259
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	699.941.777.635	10.236.233.670	-	710.178.011.305

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.072.510.329.609	275.352.544.822	-	1.347.862.874.431
Phải trả người bán, phải trả khác	377.072.311.694	2.781.284.928	-	379.853.596.622
Chi phí phải trả	8.448.592.473	8.448.592.473	-	16.897.184.946
	1.458.031.233.776	286.582.422.223	-	1.744.613.655.999
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.356.953.419.632	125.338.730.975	-	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	331.664.337.096	3.962.083.329	-	335.626.420.425
Chi phí phải trả	11.419.977.865	11.419.977.865	-	22.839.955.730
	1.700.037.734.593	140.720.792.169	-	1.840.758.526.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.407.056.803.849	3.961.708.559.295
Cộng	3.407.056.803.849	3.961.708.559.295

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.563.408.700.440	3.618.385.020.475
Cộng	3.563.408.700.440	3.618.385.020.475

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.316.000.832.481	2.108.380.872.824	23.175.095.047		3.447.556.800.352
- Bán hàng nội địa	821.511.826.512	470.996.739.628	23.175.095.047	0	1.315.683.661.187
- Xuất khẩu	494.489.005.969	1.637.384.133.196			2.131.873.139.165
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	1.006.448.982.291	1.644.885.627.422	11.251.599.689		2.662.586.209.402
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	309.551.850.190	463.495.245.402	11.923.495.358	0	784.970.590.950
Tổng chi phí mua TSCĐ	73.062.206.947	67.858.691.487			140.920.898.434
Tài sản bộ phận	969.227.456.467	2.770.289.316.866			3.739.516.773.333
Nợ phải trả của các bộ phận	507.227.456.467	1.412.985.620.370		0	1.920.213.076.837

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	3.142.550.293.453	305.006.506.899		3.447.556.800.352
- Bán hàng nội địa	1.010.677.154.288	305.006.506.899		1.315.683.661.187
- Xuất khẩu	2.131.873.139.165			2.131.873.139.165
Tài sản bộ phận	3.663.566.402.379	75.950.370.954	0	3.739.516.773.333
Tổng chi phí mua TSCĐ	140.920.898.433	0		140.920.898.433
Nợ phải trả bộ phận	1.850.262.705.883	69.950.370.954	0	1.920.213.076.837

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
Góp vốn vào công ty con		110.000.000.000	154.600.000.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	-	100.000.000.000
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	-	39.600.000.000
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	Công ty con	60.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Công ty con	50.000.000.000	
Doanh thu bán hàng		159.899.509.752	104.953.873.786
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	135.554.000	6.778.274.052
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	9.100.504.555	13.076.677.197
Công ty Universal Stone	Công ty con		262.665.053
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	35.691.686.305	24.905.444.913
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	103.768.087.660	38.059.434.956
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	3.854.954.192	3.881.323.484
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	5.216.404.573	4.584.813.768
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	246.522.727	13.405.240.363
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	1.885.795.740	
Bán tài sản cố định		21.781.742.098	3.206.880.451
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		43.488.480
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	8.897.658.544	2.333.977.856
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	898.803.132	687.944.222
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con		
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	6.875.501.912	141.469.893
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	5.109.778.510	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		181.070.405.081	75.085.046.050
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	31.770.026.544	5.759.295.888
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	55.730.121.750	54.138.168.816
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	1.007.058.568	1.677.999.985
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	46.821.777.227	8.835.526.674
Công ty Universal Stone	Công ty con	14.017.292	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	7.107.193.669	595.061.028
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	36.402.102.532	4.078.993.659
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	2.218.107.500	
Dịch vụ gia công đá		-	424.483.900
Công ty Universal Stone	Công ty con		424.483.900
Thuê mỏ		5.344.596.272	-
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	5.344.596.272	
Mua dịch vụ sửa chữa xe		613.071.957	409.304.049
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	613.071.957	409.304.049

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
Mua tài sản cố định		16.470.587.981	7.206.305.604
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	2.550.668.828	
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	8.425.135.530	1.423.982.903
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	670.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	4.709.090.909	2.162.727.272
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	115.692.714	2.166.836.339
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con		1.452.759.090
Cổ tức nhận được		31.604.956.000	65.119.304.500
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	12.461.606.000	14.019.304.500
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.075.000.000	6.200.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	5.218.350.000	7.380.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		20.670.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		10.200.000.000
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	4.190.000.000	1.580.000.000
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	6.660.000.000	5.070.000.000
	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
Lãi vay		39.082.701.383	26.142.743.309
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.362.336.684	2.597.580.810
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	1.233.873.189	1.763.660.766
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	4.972.870.956	6.461.825.265
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	763.399.777	3.140.458.581
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	486.123.836	591.835.205
Công ty Universal Stone	Công ty con	391.527.950	628.431.697
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	8.065.286.416	8.726.685.880
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	4.650.461.579	2.062.748.953
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	688.641.090	169.516.152
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	244.186.164	
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	1.390.854.507	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	13.833.139.235	

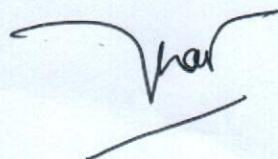
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng		29.185.260.740	32.761.613.533
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	2.953.862.495	8.150.991.170
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	319.375.655	2.528.301.565
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.625.987.325	780.642.190
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con		5.610.116.819
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	22.731.384.048	13.778.891.976
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con		154.174.240
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	55.000.000	333.850.110
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	826.999.114	1.334.065.200
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	672.652.103	90.580.263
Phải trả người bán		18.179.044.718	17.176.072.368
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	5.022.096.806	4.788.210.763
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.445.196.662	6.430.242.632
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	41.071.052	151.572.126
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con		704.590.309
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.823.074.828	108.910.450
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	4.656.143.550	4.051.995.788
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	191.461.820	940.550.300
Phải thu cho vay ngắn hạn		535.995.812.565	496.708.812.330
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	117.836.388.281	123.071.644.438
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		12.609.730.855
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		140.623.329.010
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	33.493.297.478	44.255.960.794
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	5.028.855.095	8.087.327.145
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		43.963.719.601
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	7.038.643.826	9.500.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	16.521.332.514	10.072.420.886
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	3.744.480.933	3.490.294.769
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	Công ty con	54.409.138.148	42.341.175.953
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	269.785.592.049	27.669.160.989
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con	1.390.854.507	31.024.047.890
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Công ty con	26.747.229.734	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

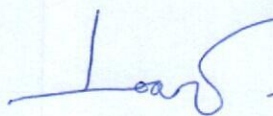
	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	6.246.251.620	5.417.385.190
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng giám đốc	1.027.163.837	888.574.000
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	5.219.087.783	4.528.811.190

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2021



PHAN QUỐC HOÀI

